

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH PHÚ THỌ
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ
QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG QUÝ III NĂM 2022
CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY VIỆT TRÌ
Địa điểm: Phường Bến Gót, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ
Thời gian thực hiện: Tháng 10 năm 2022

TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG



GIÁM ĐỐC
Dặng Đàm Liên

Phú Thọ, tháng 10 năm 2022

Số: 243 /2022/33.03

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Tên khách hàng : Công ty cổ phần Giấy Việt Trì
Địa chỉ : Phường Bến Gót, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.
Địa điểm quan trắc : Trong khu vực Công ty
Tên mẫu : Không khí Số mẫu: 02
Mã hóa mẫu : K1 ÷ K2
Ngày quan trắc: 16/9/2022 Ngày phân tích: 16/9 ÷ 12/10/2022

Kết quả phân tích

TT	Thông số	Đơn vị	K1	K2	GHCP	Phương pháp phân tích
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	30,4	29,7	18 ÷ 32	QCVN 46: 2012/BTNMT
2	Độ ẩm	%	61,6	61,9	40 ÷ 80	
3	Tốc độ gió	m/s	0,8	0,9	0,3 ÷ 1,5	
4	Tiếng ồn	Leg	73,8	80,7	85	TCVN 7878-2: 2018
		Lmax	75,3	81,5		
		Lmin	70,6	79,6		
5	Bụi TSP	mg/m^3	1,231	1,315	8	TCVN 5067: 1995
6	CO	mg/m^3	< 9	< 9	20	SOP.PT.K.05
7	SO ₂	mg/m^3	0,261	0,229	5	TCVN 5971: 1995
8	NO ₂	mg/m^3	0,056	0,065	5	TCVN 6137: 2009

Ghi chú:

- GHCP (Giới hạn cho phép): QCVN 03: 2019/BYT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc; QCVN 02: 2019/BYT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi không chứa silic tại nơi làm việc; QCVN 24: 2016/BYT về Tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 26: 2016/BYT về Vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

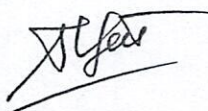
- Ký hiệu: K1 - Mẫu không khí khu vực lò hơi

K2 - Mẫu không khí khu vực đầu dây truyền xeo 1

TP. PHÒNG QT & CNMT

Phú Thọ, ngày 16 tháng 10 năm 2022

GIÁM ĐỐC



Tạ Hồng Yến



Đặng Đàm Liên



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH PHÚ THỌ
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Số 430, Đường Nguyễn Tất Thành, phường Tân Dân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

Số: 244 /2022/33.03

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Tên khách hàng : Công ty cổ phần Giấy Việt Trì
Địa chỉ : Phường Bến Gót, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.
Địa điểm quan trắc : Trong khu vực Công ty
Tên mẫu : Không khí Số mẫu: 02
Mã hóa mẫu : K3 ÷ K4
Ngày quan trắc: 16/9/2022 Ngày phân tích: 16/9 ÷ 12/10/2022
Kết quả phân tích

TT	Thông số	Đơn vị	K3	K4	GHCP	Phương pháp phân tích
1	Nhiệt độ	°C	30,2	30,5	18 ÷ 32	QCVN 46: 2012/BTNMT
2	Độ ẩm	%	61,3	61,7	40 ÷ 80	
3	Tốc độ gió	m/s	0,8	0,9	0,3 ÷ 1,5	
4	Tiếng ồn	Leg	74,4	70,9	85	TCVN 7878-2: 2018
		Lmax	75,3	71,8		
		Lmin	73,7	69,5		
5	Bụi TSP	mg/m ³	1,531	1,532	8	TCVN 5067: 1995
6	CO	mg/m ³	< 9	< 9	20	SOP.PT.K.05
7	SO ₂	mg/m ³	0,266	0,244	5	TCVN 5971: 1995
8	NO ₂	mg/m ³	0,050	0,075	5	TCVN 6137: 2009

Ghi chú: - GHCP (Giới hạn cho phép): QCVN 03:2019/BYT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc; QCVN 02:2019/BYT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi không chứa silic tại nơi làm việc; QCVN 24: 2016/BYT về Tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 26: 2016/BYT về Vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

- Ký hiệu: K3 - Mẫu không khí khu vực cuối dây truyền xeo 1

K4 - Mẫu không khí kho thành phẩm

TP. PHÒNG QT & CNMT

Tạ Hồng Yến

Phú Thọ, ngày 18 tháng 10 năm 2022



GIÁM ĐỐC

Đặng Đàm Liên



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH PHÚ THỌ
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Số 430, Đường Nguyễn Tất Thành, phường Tân Dân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

Số: 245 /2022/33.03

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Tên khách hàng : Công ty cổ phần Giấy Việt Trì
Địa chỉ : Phường Bến Gót, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.
Địa điểm quan trắc : Trong khu vực Công ty
Tên mẫu : Không khí Số mẫu: 02
Mã hóa mẫu : K5 ÷ K6

Ngày quan trắc: 16/9/2022 Ngày phân tích: 16/9 ÷ 12/10/2022

Kết quả phân tích

TT	Thông số		Đơn vị	K5	K6	GHCP	Phương pháp phân tích
1	Nhiệt độ		$^{\circ}\text{C}$	30,5	29,8	18 ÷ 32	QCVN 46: 2012/BTNMT
2	Độ ẩm		%	61,3	61,8	40 ÷ 80	
3	Tốc độ gió		m/s	0,9	0,7	0,3 ÷ 1,5	
4	Tiếng ồn	Leg	dBA	73,6	79,2	85	TCVN 7878-2: 2018
		Lmax		74,4	80,5		
		Lmin		72,7	78,5		
5	Bụi TSP		mg/m^3	1,632	1,518	8	TCVN 5067: 1995
6	CO		mg/m^3	< 9	< 9	20	SOP.PT.K.05
7	SO ₂		mg/m^3	0,250	0,197	5	TCVN 5971: 1995
8	NO ₂		mg/m^3	0,053	0,062	5	TCVN 6137: 2009

Ghi chú:

- GHCP (Giới hạn cho phép): QCVN 03:2019/BYT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc; QCVN 02:2019/BYT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi không chứa silic tại nơi làm việc; QCVN 24: 2016/BYT về Tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 26: 2016/BYT về Vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

- Ký hiệu: K5 - Mẫu không khí khu vực cuối dây truyền xeo 3

K6 - Mẫu không khí khu vực đầu dây truyền xeo 3

TP. PHÒNG QT & CNMT

Phú Thọ, ngày 18 tháng 10 năm 2022

GIÁM ĐỐC

Tạ Hồng Yên



Đặng Đàm Liên



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH PHÚ THỌ
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Số 430, Đường Nguyễn Tất Thành, phường Tân Dân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

Số: 246 /2022/33.03

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Tên khách hàng : Công ty cổ phần Giấy Việt Trì
Địa chỉ : Phường Bến Gót, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.
Địa điểm quan trắc : Ống khói lò đốt
Tên mẫu : Khí thải Số mẫu: 01
Mã hóa mẫu : KT1

Ngày quan trắc: 16/9/2022 Ngày phân tích: 16/9 ÷ 12/10/2022

Kết quả phân tích

TT	Thông số	Đơn vị	KT1	GHCP	Phương pháp phân tích
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	119	-	SOP.QT.KT.03
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	78	200	US EPA Method 05
3	CO	mg/Nm^3	210,14	1000	SOP.QT.KT.03
4	NO _x (NO ₂)	mg/Nm^3	90,24	850	
5	SO ₂	mg/Nm^3	55,9	500	
6	H ₂ S	mg/Nm^3	KPH	7,5	JIS K 0108: 2010
7	Lưu lượng	Nm^3/h	112957	-	US EPA Method 02

Ghi chú:

- GHCP (Giới hạn cho phép): QCVN 19: 2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (mức B)
- Ký hiệu mẫu: KT1- Mẫu khí thải ống khói lò hơi lúc 8h00

TP. PHÒNG QT & CNMT

Phú Thọ, ngày 18 tháng 10 năm 2022

GIÁM ĐỐC

Tạ Hồng Yến



Đặng Đàm Liên



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH PHÚ THỌ
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Số 430, Đường Nguyễn Tất Thành, phường Tân Dân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

Số: 247 /2022/33.03

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Tên khách hàng : Công ty cổ phần Giấy Việt Trì
Địa chỉ : Phường Bến Gót, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.
Địa điểm quan trắc : Ống khói lò đốt
Tên mẫu : Khí thải Số mẫu: 01
Mã hóa mẫu : KT2

Ngày quan trắc: 16/9/2022 Ngày phân tích: 16/9 ÷ 12/10/2022

Kết quả phân tích

TT	Thông số	Đơn vị	KT2	GHCP	Phương pháp phân tích
1	Nhiệt độ	°C	119	-	SOP.QT.KT.03
2	Bụi	mg/Nm ³	73	200	US EPA Method 05
3	CO	mg/Nm ³	212,42	1000	SOP.QT.KT.03
4	NO _x (NO ₂)	mg/Nm ³	82,09	850	
5	SO ₂	mg/Nm ³	59,4	500	
6	H ₂ S	mg/Nm ³	KPH	7,5	JIS K 0108:2010
7	Lưu lượng	Nm ³ /h	114461	-	US EPA Method 02

Ghi chú:

- GHCP (Giới hạn cho phép): QCVN 19: 2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (mức B)
- Ký hiệu mẫu: KT2 - Mẫu khí thải ống khói lò hơi lúc 11h00

TP. PHÒNG QT & CNMT

Phú Thọ, ngày 18 tháng 10 năm 2022

GIÁM ĐỐC

Tạ Hồng Yến



Đặng Đàm Liên

Số: 248 /2022/33.03

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Tên khách hàng : Công ty cổ phần Giấy Việt Trì
Địa chỉ : Phường Bến Gót, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.
Địa điểm quan trắc : Ống khói lò đốt
Tên mẫu : Khí thải Số mẫu: 01
Mã hóa mẫu : KT3

Ngày quan trắc: 16/9/2022 Ngày phân tích: 16/9 ÷ 12/10/2022

Kết quả phân tích

TT	Thông số	Đơn vị	KT3	GHCP	Phương pháp phân tích
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	118	-	SOP.QT.KT.03
2	Bụi	mg/Nm^3	85	200	US EPA Method 05
3	CO	mg/Nm^3	221,9	1000	SOP.QT.KT.03
4	NO_x (NO_2)	mg/Nm^3	80,2	850	
5	SO_2	mg/Nm^3	50,65	500	
6	H_2S	mg/Nm^3	KPH	7,5	JIS K 0108:2010
7	Lưu lượng	Nm^3/h	114667	-	US EPA Method 02

Ghi chú:

- GHCP (Giới hạn cho phép): QCVN 19: 2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (mức B)
- Ký hiệu mẫu: KT3 - Mẫu khí thải ống khói lò hơi lúc 15h00

TP. PHÒNG QT & CNMT

Phú Thọ, ngày 18 tháng 10 năm 2022

GIÁM ĐỐC



Tạ Hồng Yến



Đặng Đàm Liên



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH PHÚ THỌ
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Số 430, Đường Nguyễn Tất Thành, phường Tân Dân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

Số: 249 /2022/33.03

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Tên khách hàng : Công ty cổ phần Giấy Việt Trì
Địa chỉ : Phường Bến Gót, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.
Địa điểm quan trắc : Sông Hồng
Tên mẫu : Nước mặt Số mẫu: 01
Mã hóa mẫu : M1
Ngày quan trắc: 16/9/2022 Ngày phân tích: 16/9 ÷ 12/10/2022

Kết quả phân tích

TT	Thông số	Đơn vị	M1	QCVN 08-MT: 2015/BTNMT	Phương pháp phân tích
1	pH*	-	6,8	5,5 ÷ 9	TCVN 6492: 2011
2	BOD ₅ *	mg/L	5,9	15	TCVN 6001-1: 2008
3	COD	mg/L	13,2	30	SMEWW 5220C:2017
4	TSS *	mg/L	21	50	TCVN 6625: 2000
5	Tổng P	mg/L	0,376	-	SMEWW4500P.B&E:2017
6	Dầu mỡ khoáng	mg/L	< 0,9	-	SMEWW 5520B:2017
7	NH ₄ ⁺ -N*	mg/L	0,200	0,9	TCVN 6179-1:1996
8	Tổng N	mg/L	14,3	-	TCVN 6638: 2000

Ghi chú:

- QCVN 08-MT: 2015/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng mặt (cột B1)
- Ký hiệu mẫu: M1 - Mẫu nước sông Hồng tại vị trí tiếp nhận nước thải của công ty

TP. PHÒNG QT & CNMT

Phú Thọ, ngày 18 tháng 10 năm 2022

GIÁM ĐỐC

Tạ Hồng Yến



Đặng Đàm Liên

Số: 250 /2022/33.03

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Tên khách hàng : Công ty cổ phần Giấy Việt Trì
Địa chỉ : Phường Bến Gót, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.
Địa điểm quan trắc : Khu vực hệ thống xử lý nước thải sản xuất
Tên mẫu : Nước thải Số mẫu: 01
Mã hóa mẫu : T1

Ngày quan trắc: 16/9/2022 Ngày phân tích: 16/9 ÷ 12/10/2022.

Kết quả phân tích

TT	Thông số	Đơn vị	T1	QCVN 12-MT: 2015/BTNMT	QCVN 40: 2011/BTNMT	Phương pháp phân tích
1	pH*	-	7,0	6 ÷ 9	6 ÷ 9	TCVN 6492: 2011
2	Nhiệt độ	°C	28,6	-	40	SMEWW 2550B: 2017
3	DO	mg/L	4,0	-	-	TCVN 7325: 2016
4	Độ màu	Pt-Co	46,3	75	50	SMEWW 2120C: 2017
5	BOD ₅ *	mg/L	29,2	30	30	TCVN 6001-1: 2008
6	COD	mg/L	67,2	100	75	SMEWW 5220C: 2017
7	TSS *	mg/L	37	50	50	TCVN 6625: 2000
8	NH ₄ ⁺ -N *	mg/L	0,468	-	5	TCVN 6179-1: 1996
9	Tổng P	mg/L	0,541	-	4	SMEWW4500P.B&E: 2017
10	Tổng dầu mỡ	mg/L	< 0,9	-	5	SMEWW 5520B&F: 2017
11	Tổng N	mg/L	10,7	-	20	TCVN 6638: 2000
12	Coliform	MPN/ 100ml	2400	-	3000	SMEWW 9221B: 2017
13	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX) ^a	mg/L	1,94	7,5	-	TCVN 6943: 2008
14	Dioxin ^a	PgTEQ/L	< 2,49	15	-	US EPA Method 1613B

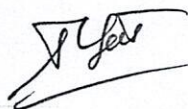
Ghi chú:

- QCVN 12-MT: 2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy (mức A); QCVN 40: 2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A).
- Ký hiệu mẫu: T1 - Mẫu nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của công ty trước khi thải vào cống C500 ra môi trường.

TP. PHÒNG QT & CNMT

Phú Thọ, ngày 18 tháng 10 năm 2022

GIÁM ĐỐC



Tạ Hồng Yến



Đặng Đàm Liên

(-): Không có quy định; KPH: Không phát hiện

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích;

- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QT & BVMT

- Các thông số đánh dấu (*) được công nhận Vilas; (°) là thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH ĐỘC CHẤT MÔI TRƯỜNG
(VILAS 386 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 2614 Email: dcmt386@gmail.com



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00154.123/2022/PKQ (1831.02W2209.596)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm

Địa chỉ

Loại mẫu

Tình trạng mẫu

Số lượng mẫu

Thời gian nhận mẫu

Thời gian thử nghiệm

: **TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**
Số 430 đường Nguyễn Tất Thành, phường Tân Dân, thành phố
Việt Trì, tỉnh Phú Thọ
: Nước thải
: Không bảo quản lạnh, không hâm hóa chất
: 01
: 26/09/2022
: 26/09/2022 - 12/10/2022

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1.	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ	mg/L	TCVN 6943:2008	1,94

Ghi chú:

- **02W2209.596:** Mẫu nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của công ty trước khi thải vào cống C500 ra môi trường
- Mẫu do khách hàng mang đến.

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2022

TRƯỞNG PHÒNG

QA/QC

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Phan Quang Thăng

Nguyễn Thị Hương



Nguyễn Trần Điện

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



NGUYEN GIA

VIMCERTS_251

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KỸ THUẬT, THIẾT BỊ VÀ CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG NGUYỄN GIA**

Địa chỉ: Ô 02, Lô D47, Khu D KĐT Lê Trọng Tấn, P. Dương Nội, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Web: www.nguyengiaentech.com Email: labnguyengia.vimcerts251@gmail.com
Hotline: 0338572255 - 0338172255

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM

Testing Results

Số/No.CEM.PT/ 2022 10 12/TN5/10651

I. THÔNG TIN DO KHÁCH HÀNG CUNG CẤP – Information supplied by the client

Khách hàng - Client :	TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG – CHI CỤC BVMT PHÚ THỌ
Địa chỉ - Address:	Số 430 đường Nguyễn Tất Thành, phường Tân Dân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ
Địa điểm lấy mẫu- Sampling site:	Mẫu do khách hàng gửi đến Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì-Đường Sông Thao, Phường Bến Gót, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ
Loại mẫu/Kí hiệu mẫu: Type/Sign of Sample:	Nước thải
Ngày nhận mẫu - Sample receiving date:	24/9/2022

II. KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - Testing results

Ngày thí nghiệm - Testing date: 24/9/2022

Ngày trả kết quả - Results date: 12/10/2022

TT No.	Thông số Parameters	Phương pháp thử Testing method	Đơn vị Unit	Kết quả Result Mẫu nước thải sau HTXL nước thải tập trung của công ty trước khi thải vào cống C500 ra môi trường
1	2,3,7,8-TetraCDD	US EPA Method 1613B	pg/L	<1
2	1,2,3,7,8-PentaCDD		pg/L	<4
3	1,2,3,4,7,8-HexaCDD		pg/L	<4
4	1,2,3,6,7,8-HexaCDD		pg/L	<5
5	1,2,3,7,8,9-HexaCDD		pg/L	<5
6	1,2,3,4,6,7,8-HeptaCDD		pg/L	<5
7	OctaCDD		pg/L	<10
8	2,3,7,8-TetraCDF		pg/L	<1
9	1,2,3,7,8-PentaCDF		pg/L	<4
10	2,3,4,7,8-PentaCDF		pg/L	<4
11	1,2,3,4,7,8-HexaCDF		pg/L	<5
12	1,2,3,6,7,8-HexaCDF		pg/L	<5
13	1,2,3,7,8,9-HexaCDF		pg/L	<5
14	2,3,4,6,7,8-HexaCDF		pg/L	<5
15	1,2,3,4,6,7,8-HeptaCDF		pg/L	<5
16	1,2,3,4,7,8,9-HeptaCDF		pg/L	<5





NGUYEN GIA

VIMCERTS_251

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KỸ THUẬT, THIẾT BỊ VÀ CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG NGUYỄN GIA**

Địa chỉ: Ô 02, Lô D47, Khu D KĐT Lê Trọng Tấn, P.Đương Nội, Q.Hà Đông, TP.Hà Nội
Web: www.nguyengiaentech.com Email: labnguyengia.vimcerts251@gmail.com
Hotline: 0338572255 - 0338172255

17	OctaCDF		pg/L	<10	
	TEQ_WHO(2005)-D/Fs		pgTEQ/L	<2,49	
Thông số Parameters	Phương pháp thử Testing method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 12- MT:2015/ BTNMT Cột A	QCVN 40:2011/ BTNMT
Dioxin	US EPA Method 1613B	pgTEQ/L	<2,49	15	-

- Ghi chú – Remark:

- QCVN 12-MT:2015: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy (Cột A);
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- (-): Không quy định;
- Hàm lượng nhỏ hơn giá trị giới hạn phát hiện của phương pháp (MDL) được biểu thị <MDL;
- TEF: Hệ số độc tương đương (Toxic Equivalency Factor);
- TEQ: Hàm lượng độc tương đương (Toxic Equivalent), $TEQ = TEF \times \text{Hàm lượng}$;
- Kết quả TEQ tính theo 17 đồng phân, các đồng phân PCDD/Fs không phát hiện được lấy giá trị bằng 1/4 MDL;
- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PQT & PTMT lấy về;
- Quá thời hạn lưu mẫu 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, PQT & PPT không giải quyết việc khiếu nại.
- Phiếu kết quả gồm 2 trang kết quả chính và 1 trang phụ lục.

Quản lý chất lượng
QA/QC

Trần Ngọc Linh

Trưởng phòng thí nghiệm
Supervised by

Vũ Thị Thanh Nga

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2022

Giám đốc
Director



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Hương